



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thông tin về Công ty

Giấy phép

Thành lập và Hoạt động

Số 70/UBCK-GP	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
Số 30/GPĐC-UBCK	Ngày 6 tháng 5 năm 2011
Số 40/GPĐC-UBCK	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Số 79/GPĐC-UBCK	Ngày 19 tháng 4 năm 2012
Số 09/GPĐC-UBCK	Ngày 21 tháng 5 năm 2014
Số 24/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 9 năm 2014
Số 03/GPĐC-UBCK	Ngày 14 tháng 1 năm 2015
Số 27/GPĐC-UBCK	Ngày 29 tháng 5 năm 2015
Số 48/GPĐC-UBCK	Ngày 26 tháng 10 năm 2015
Số 19/GPĐC-UBCK	Ngày 1 tháng 7 năm 2016
Số 21/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khả Tuyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016)
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hạnh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)
Bà Cao Thị Hồng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Số 52 phố Lê Đại Hành
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Chứng Khoán IB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện trước hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB tại 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-162/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)		
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1.		Lãi từ các tài sản sản chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01	59.423.630.054	47.698.748.026	
a.		<i>Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	6(a)	48.973.413.306	38.577.885.326
c.		<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3	6(b)	10.450.216.748	9.120.862.700
1.3.		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6(c)	12.377.396.687	1.342.911.095
1.6.		Doanh thu môi giới chứng khoán	06		10.030.033.063	1.463.647.900
1.7.		Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		3.012.434.900	-
1.8.		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	08		5.436.363.636	2.149.462.291
1.10.		Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1.255.643.697	64.263.501
1.11.		Thu nhập hoạt động khác	11		-	7.766.010
		Cộng doanh thu hoạt động	20		91.535.502.037	52.726.798.823
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1.		Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		35.669.253.543	24.303.380.706
a.		<i>Lỗ bán các TSTC</i>	21.1	7(a)	28.415.249.019	19.569.341.000
b.		<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC</i>	21.2	7(b)	7.254.004.524	4.642.729.616
c.		<i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính</i>	21.3		-	91.310.090
2.4.		Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	13	504.399.676	-
2.6.		Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.623.115.501	442.994.962
2.7.		Chi phí môi giới chứng khoán	27		4.315.194.981	864.956.615
		Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		56.918.182	-
2.9.		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29		2.149.028.870	1.429.320.057
2.11.		Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1.597.362.234	924.114.723
2.12.		Chi phí khác	32		(38.182.619)	13.611.111
		Cộng chi phí hoạt động	40		45.877.090.368	27.978.378.174

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B01g - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	298.678
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		679.147.332	1.155.282.836
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		67.613.985	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		746.761.317	1.155.581.514
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		267.469.236	144.510.729
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	39.296.197
Cộng chi phí tài chính	60		267.469.236	183.806.926
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	8	11.318.188.788	9.006.451.823
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		34.819.514.962	16.713.743.414
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		743.058.594	172.270.667
8.2. Chi phí khác	72		174.024	382.032.600
Cộng kết quả hoạt động khác	80		742.884.570	(209.761.933)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		35.562.399.532	16.503.981.481
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5.398.556.202	1.846.544.815
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	9	5.398.556.202	1.846.544.815
Cộng chi phí thuế TNDN			5.398.556.202	1.846.544.815

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		30.163.843.330	14.657.436.666
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		30.163.843.330	14.657.436.666
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
XIII. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	500		30.163.843.330	14.657.436.666

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		936.109.100.877	665.742.448.221
I. Tài sản tài chính	110		934.748.733.832	636.097.480.684
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	10	228.508.264.093	213.084.694
1.1. Tiền	111.1		78.508.264.093	213.084.694
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		150.000.000.000	-
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	12(a)	541.965.933.870	372.535.864.821
4. Các khoản cho vay	114	12(b)	142.181.725.307	146.676.579.003
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	13	(18.253.019.594)	(10.494.615.394)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		35.790.445.935	1.147.562.144
7.1. Phải thu từ bán các TSTC	117.1		26.777.850.000	200.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		9.012.595.935	947.562.144
7.2.2. Dự thu tiền lãi, cổ tức chưa đến ngày nhận	117.4		9.012.595.935	947.562.144
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		16.984.910.556	138.450.700.897
12. Các khoản phải thu khác	122		156.491.141	186.300.044
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	14	(12.586.017.476)	(12.617.995.525)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.360.367.045	29.644.967.537
1. Tạm ứng	131		451.601.000	354.528.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		27.007.453	54.874.101
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		310.893.892	58.878.536
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		570.864.700	29.176.686.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		133.331.826.551	133.743.710.695
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	15	87.510.000.000	87.510.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		87.510.000.000	87.510.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		37.510.000.000	37.510.000.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.273.608.179	13.103.752.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	6.280.155.130	5.471.055.718
- Nguyên giá	222		20.128.873.855	18.761.133.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(13.848.718.725)	(13.290.078.137)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	6.993.453.049	7.632.697.255
- Nguyên giá	228		11.899.696.252	11.864.696.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(4.906.243.203)	(4.231.998.997)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

10/100
 CÔNG TY
 RÁCH I
 K
 17 TỨ
 2042-
 CÔNG TY
 HỮU I
 VG
 1-T.P

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
V. Tài sản dài hạn khác	250		32.548.218.372	33.129.957.722
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.216.371.770	1.215.971.770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2.293.315.067	3.295.895.507
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	4.038.531.535	3.618.090.445
5. Tài sản dài hạn khác	255		25.000.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.069.440.927.428	799.486.158.916
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		279.279.790.146	39.488.864.964
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		255.632.286.809	15.841.361.627
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	19	250.000.000.000	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	434.582.778	535.758.012
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		50.000.000	138.513.350
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		735.500.000	610.294.905
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	2.914.589.640	12.501.714.756
11. Phải trả người lao động	323		545.993	545.993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		89.040.351	35.265.351
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.002.861.783	401.968.644
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		405.166.264	1.617.300.616
II. Nợ phải trả dài hạn	340		23.647.503.337	23.647.503.337
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23.500.000.000	23.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		790.161.137.282	759.997.293.952
I. Vốn chủ sở hữu	410		790.161.137.282	759.997.293.952
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		701.001.650.000	667.622.970.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.172.505.558	7.172.505.558
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.634.767.513	9.634.767.513
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		69.889.952.256	73.104.788.926
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.069.440.927.428	799.486.158.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B02g - CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5.	Ngoại tệ các loại	005	2.239.268	3.474.809
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	158.294.240.000	727.837.720.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	158.294.240.000	641.125.250.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4	-	4.951.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	-	81.761.470.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	-	110.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
7.	Tiền gửi của khách hàng		63.355.248.782	123.794.534.066
7.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	54.539.429.058	111.024.554.844
a.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	54.539.429.058	111.024.554.844
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	6.611.147.905	-
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	2.204.671.819	12.769.979.222
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	2.203.458.944	12.760.729.520
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1.212.875	9.249.702
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	48.315.812.851	19.353.718.822
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	48.315.812.851	19.353.718.822
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	30.850	-
13	Phải trả KH về GDCK	036	15.039.405.081	104.437.969.931
13.1.	Phải trả VSD TTBT của KH	036A	15.021.380.000	104.437.969.931
13.2.	Phải trả khác của KH	036B	18.025.081	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra

Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03g – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.		Lợi nhuận trước thuế	01	35.562.399.532	16.503.981.481
2.		Điều chỉnh cho các khoản	02		
		- Khấu hao và phân bổ	03	1.428.984.188	1.447.212.847
		- Các khoản dự phòng	04	7.726.426.151	4.493.473.816
		- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	4.137.394.686	(1.536.595.190)
		- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(9.341.018.200)	(979.851.599)
		- Dự thu tiền lãi	08	(8.226.670.195)	-
5.		Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
		- Tăng/(giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(169.430.069.049)	-
		- Tăng/(giảm) các khoản cho vay	33	4.494.853.696	-
		- Tăng/(giảm) các tài sản khác	35	24.842.291.392	(24.934.500)
		- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	36	121.495.599.244	(143.725.513.806)
		- Tăng/(giảm) Trái phiếu phát hành	40	250.000.000.000	-
6.		Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		
		- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	43	(26.577.850.000)	-
		- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	47	-	-
		- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	48	(189.688.584)	-
		- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	1.130.420.868	-
		- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	51	(432.261.118)	10.613.232.647
		- Tăng/(giảm) Thuế TNDN đã nộp	52	(16.116.102.186)	(11.313.003.819)
		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	220.504.710.425	(124.521.998.123)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.		Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61	(1.712.185.630)	(2.993.256.300)
3.		Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	63	-	(16.010.000.000)
5.		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	9.502.654.604	3.680.664.700
		Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	70	7.790.468.974	(15.322.591.600)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1		Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71	- 306.930.000.000
3		Tiền thu từ đi vay	73	- 66.581.765.027
4		Tiền trả nợ gốc vay	74	- (66.581.765.027)
		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i>		<i>- 306.930.000.000</i>
IV.		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	228.295.179.399 167.085.410.277
V.		Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	213.084.694 21.729.197.759
VI.		Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103 10	228.508.264.093 188.814.608.036
		Giao dịch phi tiền tệ trọng yếu Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối		33.378.680.000 -

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.826.264.502.978	398.684.501.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.841.555.483.810)	(526.647.337.000)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	834.276.747.298	197.000.325.576
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(918.740.426.778)	(194.606.608.277)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	39.315.375.028	169.649.801.400
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20	<i>(60.439.285.284)</i>	<i>44.080.683.299</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	123.794.534.066	28.221.968.314
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	63.355.248.782	72.302.651.613

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B04g – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016					
	1/1/2015 VND	1/1/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	388.941.085.302	759.997.293.952	321.587.436.666	-	63.542.523.330	33.378.680.000	710.528.521.968	790.161.137.282
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	667.622.970.000	306.930.000.000	-	33.378.680.000	-	606.930.000.000	701.001.650.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	3.966.195.125	7.172.505.558	-	-	-	-	3.966.195.125	7.172.505.558
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.428.457.080	9.634.767.513	-	-	-	-	6.428.457.080	9.634.767.513
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
7.1. Quỹ đầu tư phát triển	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	76.084.171.142	73.104.788.926	14.657.436.666	-	30.163.843.330	33.378.680.000	90.741.607.808	69.889.952.256
TỔNG CỘNG	388.941.085.302	759.997.293.952	321.587.436.666	-	63.542.523.330	33.378.680.000	710.528.521.968	790.161.137.282

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán

Bà Trần Thị Hồng Hà
 Q. Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hạnh
 Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 4 năm 2014.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(c) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 701.001.650.000 VND (31/12/2015: 667.622.970.000 VND).

(d) Niêm yết

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là VIX. Số lượng cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 70.100.165 cổ phiếu VIX (31/12/2015: 66.762.297 cổ phiếu) tương ứng với số vốn điều lệ nêu trên.

(e) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép Thành lập và hoạt động	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB	▪ Giấy phép Thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008 ▪ Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2015	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	57,25 tỷ VND	77,73%

(f) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 70 nhân viên (31/12/2015: 67 nhân viên).



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính của Công ty theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 25 - Số liệu so sánh).



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(h)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này. Công ty sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện.

(b) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(h);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(i);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(j);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung như trình bày trong Thuyết minh 4(j).

Đối với các khoản phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong Thuyết minh 4(k).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(h) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

(i) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(j) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

HOẠT
C
TRÁCH
M TỰ

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh 4(l).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng cho vay khách hàng dựa trên việc phân loại các khoản vay thành 5 nhóm sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Công ty không được phép cho vay theo quy định của pháp luật; • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Công ty; • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Công ty khi cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán; • Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ có giá trị vượt quá giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với công ty chứng khoán; • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Công ty.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
		được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản.

Công ty lập dự phòng cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản đảm bảo với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản đảm bảo như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	10%

Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối kỳ kế toán.

(k) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy móc thiết bị	4 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
▪ tài sản khác	4 - 5 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

(n) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(q) Vốn cổ phần**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

100
CỔ
CH. N.
KI
LIÊN

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(t) Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- các rủi ro khác.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	228.476.062.094	119.146.221
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	332.662.323.831	58.465.249.743
Các khoản cho vay	(iii)	142.181.725.307	146.676.579.003
Các khoản phải thu	(iii)	52.931.847.632	139.784.563.085
		<hr/>	<hr/>
		756.251.958.864	345.045.538.052

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

CTCK
IB
HẠN
PHÁP

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	Hơn 2 năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	434.582.778	434.582.778	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	50.000.000	50.000.000	-	-
Chi phí phải trả	1.002.861.783	1.002.861.783	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	405.166.264	405.166.264	-	-
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-	147.503.337	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000
	275.540.114.162	251.892.610.825	147.503.337	23.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	Hơn 2 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	535.758.012	535.758.012	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	138.513.350	138.513.350	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	401.968.644	401.968.644	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.617.300.616	1.617.300.616	-	-
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-	147.503.337	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000
	26.341.043.959	2.693.540.622	147.503.337	23.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	228.476.062.094	119.146.221
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	159.300.000.000	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	4.038.531.535	3.618.090.445
	<u>391.814.593.629</u>	<u>3.737.236.666</u>

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có ảnh hưởng tới thu nhập toàn diện của Công ty.

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 77.483.524.700 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 2.169.402.350 VND hoặc giảm 4.531.794.151 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	5.647.340	125.515.779.000	102.558.317.301	22.957.461.699
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.024.517	190.963.903.100	170.625.119.519	20.338.783.581
Trái phiếu chưa niêm yết	80.070	152.279.446.261	148.997.260.000	3.282.186.261
Tài sản tài chính khác		121.454.838.665	119.059.856.900	2.394.981.765
		590.213.967.026	541.240.553.720	48.973.413.306

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	18.416.024	271.983.252.594	239.644.294.362	32.338.958.232
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.131.385	43.034.840.943	38.499.000.000	4.535.840.943
Tài sản tài chính khác		116.703.086.151	115.000.000.000	1.703.086.151
		431.721.179.688	393.143.294.362	38.577.885.326

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Lãi cổ tức	9.219.351.533	9.120.862.700
Lãi trái tức	1.219.444.448	-
Lãi tiền gửi	11.420.767	-
	10.450.216.748	9.120.862.700

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi cho vay hoạt động margin	11.592.042.847	1.113.703.067
Thu nhập lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	785.353.840	229.208.028
	12.377.396.687	1.342.911.095

7. Chi phí hoạt động

(a) Lỗ bán các TSTC

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	5.914.670	60.247.889.000	83.663.763.310	(23.415.874.310)
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.500.000	26.250.000.000	31.249.374.709	(4.999.374.709)
Trái phiếu chưa niêm yết	28.540	68.500.000.000	68.500.000.000	-
		154.997.889.000	183.413.138.019	(28.415.249.019)

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	10.139.360	192.538.120.922	212.107.461.922	(19.569.341.000)
		192.538.120.922	212.107.461.922	(19.569.341.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chênh lệch giảm giá đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Trích lập dự phòng giảm giá các TSTC (Thuyết minh 13)	7.254.004.524	4.642.729.616

8. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.103.338.695	2.370.168.702
Chi phí bảo hiểm	327.600.000	355.785.644
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.460.820.868	478.443.644
Chi phí thuê văn phòng	1.583.246.864	1.376.957.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	566.907.816	338.144.086
Chi phí thuế, phí và lệ phí	443.211.886	883.574.313
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 15)	6.204.570	(149.255.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.045.360.137	1.464.300.196
Chi phí khác	1.781.497.952	1.888.333.308
	11.318.188.788	9.006.451.823

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.562.399.532	16.503.981.481
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (*)	7.112.479.906	3.630.875.926
Chi phí không được khấu trừ thuế	154.279.936	61.050.000
Thu nhập không bị tính thuế (**)	(1.868.203.640)	(2.006.589.794)
Năm trước trích thiếu	-	161.208.683
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.398.556.202	1.846.544.815

(*) Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2016 (2015: 22%).

(**) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 9.341.018.200 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 9.120.862.700 VND).

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	32.201.999	93.938.473
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	65.288.781.832	119.146.221
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	13.187.280.262	-
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	-
	228.508.264.093	213.084.694

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 2%/năm đến 5,5%/năm (31/12/2015: không có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
<i>Cổ phiếu</i>	31.251.264	485.445.586.100	47.929.312	813.722.732.400
<i>Trái phiếu</i>	241.655	595.295.908.885	-	-
Của nhà đầu tư				
<i>Cổ phiếu</i>	419.122.290	6.587.508.440.500	84.057.933	975.765.419.800
	<u>450.615.209</u>	<u>7.668.249.935.485</u>	<u>131.987.245</u>	<u>1.789.488.152.200</u>

12. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ phiếu niêm yết	60.812.904.501	116.299.018.640
Cổ phiếu chưa niêm yết	148.490.705.538	197.771.596.438
Trái phiếu	159.300.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	173.362.323.831	58.465.249.743
	<u>541.965.933.870</u>	<u>372.535.864.821</u>

(b) Các khoản cho vay

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cho vay margin	134.506.580.160	121.429.108.050
Cho vay khác	7.675.145.147	25.247.470.953
	<u>142.181.725.307</u>	<u>146.676.579.003</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC

	30/6/2016		31/12/2015		Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị trường VND	Giá trị dự phòng VND	
I					
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		541.965.933.870	619.448.477.749	17.748.619.918	7.254.004.524
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>		60.812.904.501	77.483.524.700	5.297.402.837	(5.191.070.826)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI	1.804.281	13.450.450.137	9.382.261.200	4.068.188.937	1.040.668.600
Cổ phiếu Công ty Cổ phần MHC	506.700	6.476.200.000	5.776.380.000	699.820.000	(4.453.750.353)
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	364.000	15.020.000.000	15.288.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	1.382.028	13.820.280.000	34.550.700.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	1.388.643	12.045.974.364	12.486.183.500	529.393.900	(1.777.989.073)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>		148.490.705.538	151.083.087.117	12.451.217.081	12.445.075.350
Cổ phiếu Công ty cổ phần DAP - VINACHEM	4.148.999	51.861.449.766	39.415.490.500	12.445.959.266	12.445.959.266
Tông Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	2.044.100	46.193.371.147	50.080.450.000	-	-
Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức	3.169.500	41.537.595.903	52.296.750.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.021.286	8.898.288.722	9.290.396.617	5.257.815	(883.916)
<i>Trái phiếu</i>		159.300.000.000	159.300.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP dược phẩm Duy Tân	24.300	24.300.000.000	24.300.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty cổ phần SCI	35	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và xây lắp Huy Hoàng	100	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
<i>Dầu trầy thóc</i>		173.362.323.831	231.581.865.932	-	-
II					
Các khoản cho vay		142.181.725.307	142.181.725.307	504.399.676	504.399.676

NG
 NIÊM H
 M

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Dự phòng phải thu khó đòi

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	12.586.017.476	12.617.995.525	6.204.570	(38.182.619)	12.586.017.476

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	12.532.246.828	12.681.502.628	-	(149.255.800)	12.532.246.828

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
 HẠN CHẾ
 HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
					VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con:										
• Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	Tầng 8, 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	4.450.000	77,73%	77,73%	37.510.000.000	-	-	-	37.510.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết vào:										
• Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	Tầng 6, TTTM Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.000.000	50%	50%	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	
					87.510.000.000	-	-	-	87.510.000.000	



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016:

	Máy móc thiết bị		Thiết bị dụng cụ quản lý		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	13.386.373.131		1.402.499.650		2.679.053.700		1.293.207.374		18.761.133.855	
Tăng trong kỳ	54.600.000		254.845.630		1.367.740.000		-		1.677.185.630	
Thanh lý	(54.600.000)		(254.845.630)		-		-		(309.445.630)	
Số dư cuối kỳ	13.386.373.131		1.402.499.650		4.046.793.700		1.293.207.374		20.128.873.855	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	11.396.068.070		781.001.520		452.187.289		660.821.258		13.290.078.137	
Khấu hao trong kỳ	437.454.642		67.347.386		176.970.316		72.967.638		754.739.982	
Thanh lý	(54.600.000)		(141.499.394)		-		-		(196.099.394)	
Số dư cuối kỳ	11.778.922.712		706.849.512		629.157.605		733.788.896		13.848.718.725	
Giá trị còn lại										
Số dư đầu kỳ	1.990.305.061		621.498.130		2.226.866.411		632.386.116		5.471.055.718	
Số dư cuối kỳ	1.607.450.419		695.650.138		3.417.636.095		559.418.478		6.280.155.130	

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 12.234.648.263 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 13.941.978.334 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015:

	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ	Phương tiện vận tải,	TSCĐ	Tổng cộng
	VND	quản lý	truyền dẫn	hữu hình khác	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.230.143.131	803.349.650	2.679.053.700	563.531.074	15.276.077.555
Tăng trong kỳ	2.156.230.000	-	-	729.676.300	2.885.906.300
Số dư cuối kỳ	13.386.373.131	803.349.650	2.679.053.700	1.293.207.374	18.161.983.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.612.505.325	763.627.639	184.281.913	563.531.074	11.123.945.951
Khấu hao trong kỳ	1.067.239.859	3.978.618	133.952.688	24.322.546	1.229.493.711
Số dư cuối kỳ	10.679.745.184	767.606.257	318.234.601	587.853.620	12.353.439.662
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.617.637.806	39.722.011	2.494.771.787	-	4.152.131.604
Số dư cuối kỳ	2.706.627.947	35.743.393	2.360.819.099	705.353.754	5.808.544.193



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	11.864.696.252	7.050.189.252
Tăng trong kỳ	35.000.000	107.350.000
Số dư cuối kỳ	11.899.696.252	7.157.539.252
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.231.998.997	3.485.354.711
Khấu hao trong kỳ	674.244.206	217.719.136
Số dư cuối kỳ	4.906.243.203	3.703.073.847
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	7.632.697.255	3.564.834.541
Số dư cuối kỳ	6.993.453.049	3.454.465.405

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 1.514.684.441 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 1.514.684.441 VND).

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.618.090.445	3.421.658.147
Tiền nộp thêm	206.093.437	-
Lãi nhận được	214.347.653	196.432.298
Số dư tại ngày 30 tháng 6	4.038.531.535	3.618.090.445

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Ngày 27 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành thành công 250 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000 VND một trái phiếu. Tổng giá trị trái phiếu phát hành ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 250.000.000.000 VND. Kỳ hạn trái phiếu là 1 năm và trả lãi 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu sẽ được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn (4) Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) ("các Ngân hàng Tham chiếu") tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 3%/năm.

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	368.536.443	515.660.192
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	66.046.335	20.097.820
	<hr/>	<hr/>
	434.582.778	535.758.012
	<hr/>	<hr/>

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	927.742.041	11.645.288.025
Thuế Thu nhập cá nhân	1.743.558.812	820.813.264
Thuế Giá trị gia tăng	243.288.787	35.613.467
	<hr/>	<hr/>
	2.914.589.640	12.501.714.756
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các tài khoản ngoại bảng

Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48.315.812.851	19.353.718.822
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>48.315.812.851</i>	<i>19.353.718.822</i>
2. Phải trả khác Nhà đầu tư	15.039.435.931	104.374.721.000
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>15.039.435.931</i>	<i>104.374.721.000</i>
	63.355.248.782	123.728.439.822

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn	Giai đoạn	30/6/2016	31/12/2015
	từ 1/1/2016	từ 1/1/2015	VND	VND
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015		
	VND	VND		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành				
Chi phí lương và phụ cấp	2.359.638.468	962.202.100	-	-
Doanh thu cho Công ty từ hoạt động tư vấn đầu tư trái phiếu	-	197.446.380	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB – Công ty con				
Góp vốn	-	-	37.510.000.000	37.510.000.000
Ủy thác đầu tư	293.100.000.000	-	160.913.113.641	46.000.000.000
Phí quản lý danh mục đầu tư	743.225.000	-	-	10.222.222
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	441.549.568	-	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi	11.420.767	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại FTG				
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	110.000.000
Doanh thu từ phí lưu ký	14.841.280	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư 165/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu vốn lợi nhuận/(lỗ) lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 345,19% (31 tháng 12 năm 2015: 420,55%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại) VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	47.698.748.026	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.342.911.095	-
Thu nhập hoạt động khác	7.766.010	-
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	298.678	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	1.155.282.836	-
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	45.995.661.875
Doanh thu khác	-	4.209.344.770
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	24.303.380.706	-
Chi phí hoạt động tự doanh	442.994.962	-
Chi phí môi giới chứng khoán	864.956.615	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	924.114.723	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.429.138.761	-
Chi phí khác	13.792.407	-
Chi phí lãi vay	144.510.729	-
Chi phí đầu tư khác	39.296.197	-
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	28.162.185.099

0112
CÔNG
NHẬN
PM
IEM

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2015 (phân loại lại)	31/12/2015 (theo báo cáo trước đây)
Tiền	213.084.694	124.007.618.760
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	372.535.864.821	-
Đầu tư ngắn hạn	-	372.535.864.821
Các khoản cho vay	146.676.579.003	-
Các khoản phải thu từ TSTC	1.147.562.144	-
Phải thu các dịch vụ cung cấp	138.450.700.897	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	271.728.577.461
Các khoản phải thu khác	186.300.044	184.118.226
Tạm ứng	354.528.000	-
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	54.874.101	-
Tài sản ngắn hạn khác	29.176.686.900	1.570.499.770
Trả trước cho người bán	-	29.176.686.900
Hàng tồn kho	-	54.874.101
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	50.000.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.215.971.770	-
Tài sản dài hạn khác	25.000.000.000	23.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	51.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	535.758.012	124.330.292.078
Phải trả người bán ngắn hạn	138.513.350	286.016.687
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	35.265.351	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.617.300.616	1.652.565.967
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại) VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (theo báo cáo trước đây) VND
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	10.613.232.647	54.693.915.946
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.729.197.759	49.951.166.073
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	188.814.608.036	261.117.259.649

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Công ty không sử dụng ước tính kế toán trọng yếu nào khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này và báo cáo tài chính năm gần nhất.

27. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

28. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.

29. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

30. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

